

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 8949/UBND-KTTH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai
trong tháng 6/2026 và Quý II/2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 02 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

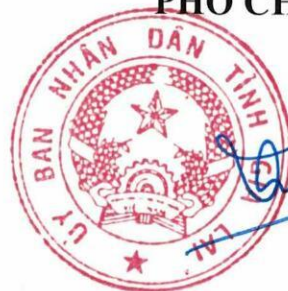
Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 6/2026 và Quý II/2026 (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này*).

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định. / 

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, GD&ĐT, NN&MT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- UBND các xã, phường;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, T4. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 6, Quý II và bình quân 06 tháng đầu năm 2026
(Kèm theo Công văn số: 8949/UBND-KTTH ngày 02 / 7/2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính); UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 6, Quý II và 06 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 6, QUÝ II VÀ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 6/2026 giảm 0,44% so tháng trước; tăng 6,10% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,57% so với tháng 12 năm trước; bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,92% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

** Diễn biến CPI tháng 6 năm 2026 của một số nhóm hàng chính so với tháng trước*

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 08 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: Tăng cao nhất là nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,92% (tăng ở hoa cây cảnh, vật cảnh tăng 1,27%, du lịch trọn gói tăng 1,13% vì vào mùa du lịch nên một số cơ sở tăng giá dịch vụ); tiếp theo là nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,25% (tăng cao nhất ở nhóm mũ nón tăng 2,08%, tăng ở nhóm đồ đi mưa vì đang vào mùa mưa); nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,22% (cụ thể: nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng nhiều nhất là điện sinh hoạt tăng 2,17% do thời tiết nắng nóng; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,16%, chủ yếu tăng ở nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 4,67%, quả tươi và chế biến tăng 1,23% do thời tiết nắng nóng và nguồn cung khan hiếm tác động đến nhóm hàng tăng; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,13% do một số mặt hàng tăng giá theo nhà sản xuất; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,08% do một số mặt hàng phục vụ cá nhân tăng; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế, nhóm thông tin và truyền thông cùng tăng 0,01%.

Còn lại có 03 nhóm chỉ số giá giảm gồm: Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,04%; nhóm Giáo dục giảm 0,48% ở mặt hàng sách giáo khoa vì năm học 2026-2027 thống nhất một loại sách; nhóm Giao thông giảm 5,33% do việc điều chỉnh giảm giá xăng dầu của Liên Bộ Công Thương - Tài Chính

** Diễn biến CPI tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước*

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ tăng 6,1%. Trong 11 nhóm hàng chính có chỉ số tăng: Tăng cao nhất là nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 15,29%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 6,9%; nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 5,19%; nhóm Giao thông tăng 4,99%; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,89%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,14%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,67%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,19%; nhóm Giáo dục tăng 1,52%; nhóm Thông tin và truyền thông tăng 0,53%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,18%.

** Diễn biến CPI bình quân 06 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ*

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 06 tháng năm 2026 tăng 4,92% so với cùng kỳ năm trước, trong 11 nhóm hàng chính có chỉ số tăng lần lượt như sau: Tăng cao nhất là nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 10,68%; tiếp theo là nhóm Giao thông tăng 5,19%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 5,07%; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,22%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,06%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,41%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,38%; nhóm Giáo dục tăng 1,9%; nhóm Thông tin và truyền thông tăng 0,33%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,2%.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: có Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Tình hình diễn biến giá thị trường tại địa phương trong tháng 6/2026 không có nhiều biến động, có một số mặt hàng giảm nhẹ và có một số mặt hàng điều chỉnh tăng nhẹ. Riêng báo cáo bình quân 6 tháng đầu năm 2026, địa phương không có số liệu thời kỳ bình quân 6 tháng đầu năm 2025 để thực hiện báo cáo so sánh vì thời điểm ngày 01/7/2025 sáp nhập tỉnh Bình Định (cũ) và tỉnh Gia Lai (cũ) nên các số liệu của 02 tỉnh trong giai đoạn trước không có sự thống nhất về danh mục hàng hóa, không có cơ sở để tổng hợp. Nội dung diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu tại địa phương trong tháng 6, Quý II và bình quân 6 tháng đầu năm 2026, cụ thể như sau:

1. Lương thực, thực phẩm

a) Thóc gạo:

- Tháng 6/2026, các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt điều chỉnh tăng so với thời điểm tháng trước như sau: thóc tẻ thường bình quân 9.095 đồng/kg (+0,69%); gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 15.781 đồng/kg (+0,6%); gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 14.580 đồng/kg (+0,86%); gạo tẻ ngon (gạo thơm) bình quân 21.285 (+1,4%).

- Quý II/2026, các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ bình quân trên địa bàn tỉnh điều chỉnh giảm so với quý trước như sau: thóc tẻ thường bình quân 9,141 đồng/kg (-2,46%); gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 15.719 đồng/kg (-7,04%); gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 14.572 đồng/kg (-1,38%). Riêng gạo tẻ ngon (gạo thơm) bình quân 21.283 (+0,48%).

- Bình quân 06 tháng đầu năm, các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt như sau: thóc tẻ thường bình quân 9.256 đồng/kg; gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 16.314 đồng/kg; gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 14.674 đồng/kg; gạo tẻ ngon (gạo thơm) bình quân 21.232 đồng/kg.

b) Thực phẩm:

- Tháng 6/2026: Giá các sản phẩm thịt heo, thịt bò có sự thay đổi so với tháng 5/2026, cụ thể: thịt bò thăn bình quân 262.864 đồng/kg; thịt bò bắp bình quân 243.783 đồng/kg; thịt heo hơi giảm 1,82%; thịt heo nạc thăn giảm 1,68%; thịt ba chỉ giảm 1,93%. Giá của một số loại rau củ quả có điều chỉnh như: bắp cải trắng tăng 0,93%; cà chua giảm 0,81%; bí xanh giảm 0,95%.

- Quý II/2026: Giá thịt heo, thịt bò tăng hơn so với quý trước (thịt heo hơi +0,04%; nạc thăn +1,12%; ba chỉ +1,17%; thịt bò thăn +1,3%; thịt bò bắp +2,41%). Ngược lại, giá của rau, củ điều chỉnh giảm mạnh từ 5,12% đến 15,93% (tùy mỗi loại).

- Bình quân 06 tháng đầu năm: Giá bình quân thịt heo, thịt bò lần lượt cụ thể: thịt heo hơi 73.663 đồng/kg; nạc thăn 138.230 đồng/kg; thịt bò thăn 262.242 đồng/kg; thịt bò bắp 240.665 đồng/kg. Giá bình quân của một số loại rau củ quả như: bắp cải trắng 18.977 đồng/kg; cà chua 25.613 đồng/kg; cải xanh 18.998 đồng/kg; bí xanh 18.522 đồng/kg.

2. Vật liệu xây dựng, chất đốt

a) Xi măng, thép xây dựng:

- Tháng 6/2026: Giá xi măng PCB40 bao 50kg tăng so với tháng trước +1,13%. Thép xây dựng tăng lần lượt là phi 6, phi 8 + 3,15%; phi 10 +2,93%

- Quý II/2026: Giá xi măng PCB40 bao 50kg tăng so với quý trước +16,27%. Thép xây dựng lần lượt giảm là phi 6, phi 8 giảm 0,11%; phi 10 giảm 0,35%

- Bình quân 06 tháng đầu năm: giá xi măng PCB40 bao 50kg là 76.579 đồng/kg; thép xây dựng lần lượt là phi 6, phi 8 (bình quân 16.238 đồng/kg); phi 10 (bình quân 15.943 đồng/kg)

Riêng các loại VLXD như xi măng PCB50, PCB30, phôi thép trên địa bàn tỉnh không kinh doanh, sản xuất các mặt hàng này nên không có số liệu báo cáo.

b) Khí hóa lỏng LPG (Gas):

Giá khí hóa lỏng LPG tháng 6/2026 điều chỉnh giảm so với tháng 5/2026 với tỷ lệ -1,849%; quý II/2026 điều chỉnh tăng so với quý trước với tỷ lệ +28,83% và bình quân 06 tháng đầu năm là 498.672 đồng/bình (loại 12kg)

3. Vật tư nông nghiệp

- Tháng 6/2026: Mặt hàng phân điều chỉnh giảm (lần lượt là NPK giảm 0,73%; DAP giảm 1,14%; phân đạm giảm 2,27%) . Thức ăn chăn nuôi không có sự biến động¹ riêng thức ăn thủy sản (cho tôm, cá) tăng 0,98 %.

- Quý II/2026: Mặt hàng phân điều chỉnh tăng so với quý trước (lần lượt là DAP +1,15%; NPK +9,98%; phân đạm +18%) . Thức ăn chăn nuôi (cho bò, heo, gà, vịt, ngan) tăng từ 10,09%-14,96%; riêng thức ăn thủy sản (cho tôm, cá) +3,78 %.

- Bình quân 06 tháng đầu năm: phân đạm là 13.117 đồng/kg; DAP là 30.648 đồng/kg; NPK là 17.785 đồng/kg. Thức ăn chăn nuôi (cho heo-bò là 12.032 đồng/kg; cho vịt - gà - ngan là 13.100 đồng/kg); thức ăn thủy sản (cho tôm, cá) là 33.663 đồng/kg.

4. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh: tháng 6/2026 vẫn giữ mức giá ổn định, không có sự biến động; quý II/2026 chỉ điều chỉnh giảm đối với dịch vụ khám siêu âm (siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu) với tỷ lệ giảm 11,54% so với quý trước.

5. Giao thông

Giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (tuyến Gia Lai - Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn đi thành phố Hồ Chí Minh - Bến xe Miền Tây): tháng 6/2026 giữ nguyên giá như thời điểm tháng 5/2026; quý II/2026 giảm 4,25% so với quý trước.

6. Dịch vụ giáo dục

Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026 được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai (hiện nay đang trong đợt nghỉ hè nên dịch vụ giáo dục tại các cơ sở không thực hiện áp dụng thu).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

- Bình quân 06 tháng đầu năm 2026, địa phương đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá, cụ thể như sau:

+ Quý I/2026: địa phương không ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá.

+ Quý II/2026: địa phương đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá¹.

1. Quý II/2026, địa phương đã ban hành các văn bản QPPL trong lĩnh vực giá gồm: Quyết định số 14/2026/QĐ-UBND ngày 22/4/2026 của UBND tỉnh mức thu tiền sử dụng khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh Gia Lai; Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND ngày 24/4/2026 của UBND tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND tỉnh Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và

- Đồng thời, địa phương cũng đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức tiếp tục triển khai công tác điều hành trên địa bàn trong năm 2026².

2. Công tác định giá của địa phương

Địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025, trong đó: tập trung các nội dung liên quan đến công tác định giá và kê khai giá tại địa phương. Ngoài ra, địa phương cũng đã ban hành Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 để phù hợp theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá³.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá đối với các tổ chức, doanh nghiệp phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Sở Tài chính Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4: tháng 6 là 40 hồ sơ; quý II là 141 hồ sơ và bình quân 06 tháng đầu năm là 238 hồ sơ.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá trực tuyến: tháng 6 là 102 hồ sơ, quý II là 361 hồ sơ và bình quân 06 tháng đầu năm là 601 hồ sơ.

dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ bảo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND ngày 25/5/2026 của UBND tỉnh quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh gồm:

- Quý I/2026: Công văn số 2799/UBND-KTTH ngày 12/3/2026 tăng cường công tác quản lý, điều hành giá năm 2026 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 3336/UBND-XDCT ngày 23/3/2026 tăng cường công tác quản lý giá cước vận tải trước biển động giá nhiên liệu; Công văn số 3392/UBND-XDCT ngày 24/3/2026 tăng cường các giải pháp quản lý, bình ổn giá nhiên liệu, nguyên liệu, VLXD; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ GPMB, thi công các công trình, dự án trọng điểm quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải.

- Quý II/2026: Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 v/v thành lập Ban Chỉ đạo quản lý, điều hành và bình ổn giá trên địa bàn tỉnh. Thông báo số 268/TB-UBND ngày 10/4/2026 tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến hoạt động xây dựng và tình hình biến động giá VLXD trên địa bàn tỉnh; Thông báo số 293/TB-UBND ngày 17/4/2026 về công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trên lĩnh vực Công Thương trên địa bàn tỉnh; Công văn số 4722/UBND-XDCT ngày 17/4/2026 v/v tăng cường công tác quản lý, bình ổn giá VLXD, bao đảm việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng, đặc biệt là các công trình, dự án trọng điểm quốc gia; Công văn số 5147/UBND-NNMT ngày 25/4/2026 về việc triển khai một số biện pháp nâng cao hiệu quả khoáng sản và kiểm soát giá VLXD; Công văn số 5367/UBND-XDCT ngày 01/5/2026 về triển khai biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý khoáng sản và kiểm soát giá vật liệu xây dựng; Công văn số 5868/UBND-KTTH ngày 11/5/2026 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong những tháng còn lại năm 2026 trên địa bàn tỉnh và Công văn số 6393/UBND-XDCT ngày 20/5/2026 về việc thực hiện Văn bản số 6053/BTC-QLG ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện Công điện số 25/CDTg ngày 21/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Địa phương đã ban hành các văn bản định giá đối với danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, gồm:

- Quý I/2026: Địa phương đã ban hành và báo cáo tại Công văn số 3909/UBND-KTTH ngày 02/4/2026 của UBND tỉnh.

- Quý II/2026: Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 01/4/2026 của UBND tỉnh ban hành mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 19/4/2026 của UBND tỉnh ban hành giá tối đa dịch vụ xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của trạm xử lý nước ri rác Long Mỹ; Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 03/5/2026 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các Chợ: Chợ Trung Tâm, Chợ Mỹ Thạch, Chợ Phía Nam, xã Chư Sê giai đoạn 2026 - 2028; Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án giá dịch vụ xử lý nước thải và giá cho thuê sử dụng kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Trà Đa; Công văn số 6221/UBND-NNMT ngày 17/5/2026 của UBND tỉnh v/v áp dụng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định; Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tối đa dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 25/5/2026 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng của chợ Lục Lễ, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2028; Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 28/5/2026 của UBND tỉnh phê duyệt phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại Cụm công nghiệp Diên Phú.

- Sở Xây dựng Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá (lĩnh vực VLXD và lĩnh vực vận tải): tháng 6 là 24 hồ sơ, quý II là 143 hồ sơ và bình quân 06 tháng đầu năm là 564 hồ sơ.

- Sở Y tế Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá: tháng 6 là 05 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh; quý II là 15 hồ sơ (14 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh; 01 hồ sơ của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với mặt hàng sữa và thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi trên địa bàn tỉnh) và bình quân 06 tháng đầu năm là 43 hồ sơ (27 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh; 06 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; 01 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thiết bị y tế; 09 hồ sơ của tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với mặt hàng sữa và thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi trên địa bàn tỉnh)

- Sở Công Thương Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá (khí hóa lỏng LPG và xăng dầu): tháng 6 là 57 hồ sơ (25 kê khai LPG và 32 kê khai xăng, dầu) và quý II là 211 hồ sơ (91 kê khai LPG và 120 kê khai xăng, dầu) và bình quân 06 tháng đầu năm là 534 hồ sơ (217 kê khai LPG và 317 kê khai xăng, dầu)

4. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trên cơ sở Thông báo Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực triển khai hướng dẫn, thực hiện tiếp nhận hồ sơ kê khai giá và triển khai công tác kiểm tra chuyên ngành về giá theo quy định (một số các cơ quan đã thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá năm 2026 đối với các tổ chức kinh doanh, sản xuất hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá do cơ quan quản lý để triển khai nhiệm vụ trong năm như Sở Tài chính⁴, Sở Xây dựng⁵...). Trường hợp phát hiện kê khai giá không đúng giá bán, không nghiêm túc thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước theo thẩm quyền, tăng giá bất hợp lý, nâng khống giá bán..., báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giá, nhằm góp phần thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục dự báo trong tháng 7/2026 tiếp tục ổn định.

- Dự báo tháng 7/2026, thị trường lương thực, thực phẩm trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá gạo có xu hướng ổn định hoặc giảm nhẹ do bước vào vụ thu hoạch và nguồn cung trong nước dồi dào. Giá thịt lợn, gia cầm, trứng và các mặt hàng thiết yếu dự

4. Sở Tài chính đã thực hiện kiểm tra 11 tổ chức kinh doanh mặt hàng xi măng, thép xây dựng.

5. Sở Xây dựng đã thực hiện kiểm tra 31 đơn vị/điểm mô đại diện (đất san lấp, đá xây dựng, cát xây dựng).

kiến ít biến động; riêng nhóm rau xanh, thủy sản tươi sống có thể tăng giảm cục bộ tùy điều kiện thời tiết và nhu cầu tiêu dùng trong mùa du lịch hè. Nhìn chung, không dự báo xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa hoặc tăng giá bất thường, thị trường tiếp tục được kiểm soát trong mục tiêu ổn định giá của Chính phủ.

- Ngày 01/7/2026, giá LPG thế giới (giá CP) được công bố ở mức khoảng 587 USD/tấn, giảm mạnh khoảng 203 USD/tấn so với tháng 6/2026. Đây là mức giảm rất lớn và nhiều doanh nghiệp kinh doanh gas trong nước điều chỉnh giảm giá bán lẻ từ ngày 01/7/2026. Do đó, giá gas bán lẻ trên địa bàn tỉnh được dự báo giảm mạnh so với tháng trước, cụ thể: Bình gas dân dụng 12 kg: dự kiến giảm khoảng 50.000 - 60.000 đồng/bình; Bình gas thương mại 45 kg: dự kiến giảm khoảng 190.000 - 210.000 đồng/bình. Mức giảm giữa các thương hiệu (Petrolimex, PV GAS, Saigon Petro, PetroVietnam Gas, VT Gas...) có thể chênh lệch nhẹ do chính sách kinh doanh và chi phí vận chuyển.

- Trong tháng 7/2026, giá vàng trong nước được dự báo giảm nhẹ so với tháng 6/2026, với mức biến động chủ yếu theo xu hướng điều chỉnh của giá vàng thế giới. Mặc dù giá vàng vẫn duy trì ở mặt bằng cao, thị trường đang chịu tác động từ đồng USD mạnh lên, kỳ vọng chính sách lãi suất của Fed và tâm lý giao dịch thận trọng của nhà đầu tư. Dự kiến trong tháng, giá vàng có thể dao động trong biên độ hẹp, không xuất hiện biến động tăng đột biến nếu không phát sinh các yếu tố bất thường về địa chính trị hoặc tài chính quốc tế.

- Đồng USD trên thị trường quốc tế vẫn được hỗ trợ bởi mặt bằng lãi suất của Mỹ duy trì ở mức tương đối cao và tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành tỷ giá linh hoạt, sẵn sàng can thiệp khi cần thiết nhằm ổn định thị trường ngoại hối. Theo đó, dự báo trong tháng 7/2026, tỷ giá USD/VND trong nước tăng nhẹ so với tháng trước, nhưng vẫn nằm trong biên độ điều hành của Ngân hàng Nhà nước và không xuất hiện biến động đột biến.

- Trong tháng 7/2026, giá xăng dầu trong nước được dự báo tăng nhẹ đến tăng vừa so với tháng 6/2026, chủ yếu do tác động của việc điều chỉnh thuế tiêu thụ đặc biệt đối với mặt hàng xăng từ ngày 01/7/2026 và diễn biến giá dầu thô thế giới vẫn ở mức tương đối cao. Theo kỳ điều hành ngày 30/6/2026, giá bán lẻ xăng trong nước đã tăng trên 1.200 - 1.400 đồng/lít, trong khi giá dầu diesel và dầu mazut cơ bản được giữ ổn định. Đồng thời, từ ngày 01/7/2026, thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xăng được áp dụng trở lại (xăng khoáng 10%, xăng E5 là 8%, xăng E10 là 7%), góp phần làm mặt bằng giá xăng trong tháng 7 cao hơn tháng trước.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, để chủ động kiểm soát lạm phát và ổn định mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, công tác quản lý, điều hành giá tại địa phương cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan về quản lý, điều hành giá; các cơ quan, đơn vị phối hợp, theo dõi sát diễn biến thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu: xăng dầu, điện, vật liệu xây

dụng, lương thực, thực phẩm, dịch vụ giáo dục, y tế...Đồng thời, sẽ chủ động xây dựng phương án điều hành giá phù hợp với tình hình thực tế của địa phương (nếu cần thiết).

- Bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa: Phối hợp với các ngành liên quan đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu, đặc biệt trong các thời điểm cao điểm; chủ động triển khai các chương trình bình ổn thị trường, dự trữ hàng hóa khi cần thiết; Hỗ trợ kết nối cung cầu, lưu thông hàng hóa, hạn chế tình trạng khan hiếm cục bộ tại địa phương.

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đơn vị quản lý tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Thực hiện nghiêm công tác quản lý nhà nước về giá: Tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; kiểm soát chặt chẽ các yếu tố hình thành giá, đảm bảo công khai, minh bạch. Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá theo lĩnh vực quản lý và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá, đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền: Công khai minh bạch thông tin về giá cả, điều hành giá để ổn định tâm lý thị trường; chủ động cung cấp thông tin chính thống, hạn chế tin đồn gây bất ổn thị trường.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành: Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý giá; Phát huy vai trò của lực lượng quản lý thị trường, tài chính, công thương trong kiểm tra, giám sát; Kịp thời xử lý các tình huống phát sinh, đảm bảo ổn định thị trường./.

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-12.000	-	9.256	-	-	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-25.000	-	16.314	-	-	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	10.000-19.000	-	14.674	-	-	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	12.000-33.000	-	21.232	-	-	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-100.000	-	73.663	-	-	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	110.000-170.000	-	138.230	-	-	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-320.000	-	262.242	-	-	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	217.500-300.000	-	240.665	-	-	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	100.000-182.500	-	135.017	-	-	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-130.000	-	91.026	-	-	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-140.000	-	97.935	-	-	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	30.000-100.000	-	70.056	-	-	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-270.000	-	207.195	-	-	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000-32.000	-	18.977	-	-	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	6.000-35.000	-	18.998	-	-	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	8.000-25.000	-	18.522	-	-	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	10.000-45.000	-	25.613	-	-	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-226.000	-	152.817	-	-	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.500-28.000	-	22.834	-	-	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-36.600	-	27.788	-	-	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm: phân DAP, phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Nông nghiệp và Môi trường bao cao (Giá bán lẻ)
		Phân đạm	N:20-46%, 50kg bao	đ kg	10.300-18.000	-	13.117	-	-	"	"
		Phân DAP	N: 18%, P2O5: 46%, 50 kg bao	đ kg	28.000-32.400	-	30.648	-	-	"	"
		Phân NPK	N: 16-20-30%, P2O5: 10-16-20%, K2O: 8-10-15%, 50kg/bao	đ kg	13.460-22.000	-	17.785	-	-	"	"
19	02.002	Thực ăn chăn nuôi: thực ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường bao cao (Giá bán lẻ)

[illegible]

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	211.000-410.000	-	287.000	-	-	"	"
	04.002.3	Siêu âm								"	"
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	270.000-380.000	-	316.667	-	-	"	"
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		đ/lượt	120.000-160.000	-	163.333	-	-	"	"
	-	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng		đ/lượt	100.000-300.000	-	216.667	-	-	"	"
	04.002.4	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		đ/lượt	110.000-130.000	-	130.000	-	-	"	"
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000-240.000	-	106.667	-	-	KKG	Sở Y tế báo cáo
	04.002.6	Holter điện tâm đồ		đ/lượt	46.000-700.000	-	382.000	-	-	"	"
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000-460.000	-	366.667	-	-	"	"
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	-	3.333	-	-	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	-	15.000	-	-	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đ/vé	650.000-700.000	-	682.522	-	-	KKG	Sở Xây dựng báo cáo Tuyến Gia Lai đi TP.Hồ Chí Minh (bến xe Miền Tây) - xe 24 giường
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 04 chỗ (1km đến 26 km đầu)	đ/km	8.000-13.400	-	10.325	-	-	"	xe xăng
			Xe 07 chỗ (1km đến 26 km đầu)	đ/km	8.000-17.500	-	12.850	-	-	"	"
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	-	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	-	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	-	200.000	-	-	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Đại học chính quy - ngành Kế toán	đ/tín chỉ	490.000-511.000	-	500.500	-	-	Trực tiếp điều tra, thu thập	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục, nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chỉ	1.401.000	-	1.401.000	-	-	"	
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chỉ	1.415.000	-	1.415.000	-	-	"	
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	110.000-170.000	-	139.795	-	-	Trực tiếp điều tra, thu thập	Cơ bản lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	25.000-47.000	-	34.417	-	-	"	
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	18.000-37.500	-	29.723	-	-	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
52		Đậu phụ		đ/kg	20.000-65.000	-	31.035	-	-	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm $\geq 1,5g$)	đ/chai	18.000-48.000	-	27.563	-	-	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	17.000-35.000	-	27.136	-	-	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	17.000-32.000	-	25.636	-	-	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	-	25.832	-	-	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-400.000	-	295.121	-	-	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	-	277.037	-	-	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	-	258.740	-	-	"	"
60		Than hầm		đ/kg	10.000-22.000	-	14.951	-	-	"	"
61		Củ dụn		đ/kg	1.000-10.000	-	4.312	-	-	"	"

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI QUÝ II NĂM 2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-12.000	9.372	9.141	-231	-2,46	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-25.000	16.909	15.719	-1.191	-7,04	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	10.000-19.000	14.776	14.572	-205	-1,38	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	12.000-33.000	21.181	21.283	101	0,48	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-100.000	73.648	73.678	30	0,04	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	110.000-170.000	137.460	138.999	1.539	1,12	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-320.000	260.546	263.937	3.391	1,30	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	217.500-300.000	237.805	243.525	5.720	2,41	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	100.000-182.500	136.020	134.014	-2.006	-1,47	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-130.000	90.075	91.977	1.903	2,11	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con 1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-140.000	100.291	95.579	-4.712	-4,70	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	30.000-100.000	70.465	69.647	-818	-1,16	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-270.000	203.092	211.298	8.206	4,04	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000-32.000	20.402	17.553	-2.850	-13,97	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	6.000-35.000	19.497	18.499	-998	-5,12	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	8.000-25.000	20.125	16.919	-3.206	-15,93	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	10.000-45.000	27.160	24.065	-3.095	-11,40	"	"
16	01.016	Củi lưa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-226.000	153.683	151.951	-1.732	-1,13	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.500-28.000	23.210	22.458	-752	-3,24	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-36.600	27.525	28.052	528	1,92	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm, phân DAP, phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sơ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Phân đạm	N 20-46%, 50kg/bao	đ/kg	10.300-18.000	12.034	14.201	2.167	18,00	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Phân DAP	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	28.000-32.400	30.472	30.823	351	1,15	"	"
		Phân NPK	N: 16-20-30%; P2O5: 10-16-20%; K2O: 8-10-15%; 50kg/bao	đ/kg	13.460-22.000	16.940	18.631	1.691	9,98	"	"
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho heo, bò)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	9.500-15.000	11.454	12.609	1.155	10,09	"	"
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho gà, vịt, ngan)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	11.000-19.000	12.188	14.011	1.823	14,96	"	"
		Thức ăn thủy sản (thức ăn hỗn hợp cho cá, tôm)	Quy cách đóng gói: 5 - 20 - 25 kg/bao	đ/kg	18.560-57.510	33.038	34.288	1.249	3,78	"	"
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg	đ/bao	71.250-88.250	70.819	82.339	11.520	16,27	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB240	đ/kg	15.200-19.600	15.986	16.489	503	3,15	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB240	đ/kg	15.200-19.600	15.986	16.489	503	3,15	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB300	đ/kg	15.000-17.886	15.713	16.173	460	2,93	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ m ³	120.000-450.000	262.600	262.600	0	0,00	TBVLXD	Giá bán tại mỏ trên địa bàn tỉnh Gia Lai (theo hồ sơ KKG)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ m ³	250.000-500.000	340.000	340.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đỏ nền (đất cấp phối dốt của mỏ có chiều sâu khai thác trung bình 5m)	Mua rời dưới 2m ³ lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ m ³	22.552	22.552	22.552	-	-	"	Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính (Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22 loại 1 mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ viên	1.310-1.426	1.255	1.349	94	7,51	TBVLXD	Gạch 2 lỗ A 200x90x50 (giá bán lẻ)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	32.750-53.722	36.320	46.791	10.471	28,83	KKG	Sở Công Thương báo cáo (giá bán lẻ)
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày							
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								KKG	Sở Y tế báo cáo
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000-100.000	83.333	83.333	0	0,00	"	"
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	"
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	211.000-410.000	283.666	290.333	6.667	2,35	"	"
	04.002.3	Siêu âm								"	"
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạch treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	270.000-380.000	316.667	316.667	0	0,00	"	"
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		đ/lượt	120.000-160.000	173.333	153.333	-20.000	-11,54	"	"
	-	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng		đ/lượt	100.000-300.000	216.667	216.667	0	0,00	"	"
	04.002.4	Chụp X-quang Blondeau [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		đ/lượt	110.000-130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	"
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000-240.000	106.667	106.667	0	0,00	KKG	Sở Y tế báo cáo
	04.002.6	Holter điện tâm đồ		đ/lượt	46.000-700.000	382.000	382.000	0	0,00	"	"
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000-460.000	366.667	366.667	0	0,00	"	"
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đ/vé	650.000-700.000	697.341	667.704	-29.638	-4,25	KKG	Sở Xây dựng báo cáo Tuyến Gia Lai đi TP.Hồ Chí Minh (bến xe Miền Tây) - xe 24 giường
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 04 chỗ (1km đến 26 km đầu)	đ/km	8.000-13.400	10.075	10.575	500	4,96	"	xe xăng
			Xe 07 chỗ (1km đến 26 km đầu)	đ/km	8.000-17.500	12.850	12.850	0	0,00	"	"
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/thang	50.000-300.000	150.000	150.000	0	0,00	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/thang	50.000-300.000	150.000	150.000	0	0,00	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/thang	100.000-300.000	200.000	200.000	0	0,00	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Đại học chính quy - ngành Kế toán	đ/tín chỉ	490.000-511.000	500.500	500.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chỉ	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00	"	
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chỉ	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00	"	
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	110.000-170.000	138.983	140.607	1.624	1,17	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	25.000-47.000	35.548	33.286	-2.262	-6,36	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	18.000-37.500	30.714	28.733	-1.981	-6,45	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	20.000-65.000	31.055	31.014	-41	-0,13	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	18.000-48.000	26.344	28.782	2.438	9,25	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	17.000-35.000	27.511	26.762	-749	-2,72	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	17.000-32.000	25.727	25.546	-181	-0,70	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	25.915	25.748	-168	-0,65	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-400.000	296.148	294.095	-2.053	-0,69	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	278.706	275.368	-3.338	-1,20	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	260.373	257.106	-3.267	-1,25	"	"
60		Than hãm		đ/kg	10.000-22.000	14.880	15.022	142	0,95	"	"
61		Củ dền		đ/kg	1.000-10.000	4.502	4.121	-380	-8,45	"	"

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 6 NĂM 2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-12.000	9.032	9.095	63	0,69	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-25.000	15.688	15.781	94	0,60	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	10.000-19.000	14.455	14.580	125	0,86	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	12.000-33.000	20.992	21.285	293	1,40	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-100.000	73.916	72.574	-1.342	-1,82	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	110.000-170.000	140.313	137.957	-2.356	-1,68	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-320.000	263.300	262.864	-436	-0,17	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	217.500-300.000	243.342	243.783	442	0,18	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	100.000-182.500	133.841	134.099	258	0,19	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Lâm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-130.000	90.896	93.444	2.548	2,80	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-140.000	97.202	95.022	-2.181	-2,24	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	30.000-100.000	68.774	70.829	2.054	2,99	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-270.000	212.334	210.615	-1.719	-0,81	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000-32.000	17.751	17.916	166	0,93	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	6.000-35.000	17.413	18.224	812	4,66	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	8.000-25.000	16.942	16.782	-160	-0,95	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	10.000-45.000	25.954	25.744	-210	-0,81	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-226.000	151.151	153.101	1.950	1,29	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.500-28.000	22.614	22.393	-221	-0,98	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-36.600	27.838	28.215	377	1,35	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP, phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Phân đạm	N 20-46%, 50kg/bao	đ/kg	10.300-18.000	14.325	14.000	(-325)	(-2,27)	"	"
		Phân DAP	N 18%, P2O5 46%, 50 kg/bao	đ/kg	28.000-32.400	30.750	30.400	-350	-1,14	"	"
		Phân NPK	N 16-20-30%, P2O5 10-16-20%, K2O 8-10-15%, 50kg/bao	đ/kg	13.460-22.000	18.633	18.497	-136	-0,73	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho heo, bò)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	9.500-15.000	12.736	12.736	0	0,00	"	"
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho gà, vịt, ngan)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	11.000-19.000	14.143	14.143	0	0,00	"	"
		Thức ăn thủy sản (thức ăn hỗn hợp cho cá, tôm)	Quy cách đóng gói: 5 - 20 - 25 kg/bao	đ/kg	18.560-57.510	34.177	34.511	334	0,98	"	"
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg	đ/bao	71.250-88.250	82.246	83.179	933	1,13	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB240	đ/kg	15.200-19.600	16.478	16.460	-18	-0,11	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB240	đ/kg	15.200-19.600	16.478	16.460	-18	-0,11	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB300	đ/kg	15.000-17.886	16.186	16.129	-57	-0,35	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	120.000-450.000	262.600	262.600	0	0,00	TBVLXD	Giá bán tại mỏ trên địa bàn tỉnh Gia Lai (theo hồ sơ KKG)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	250.000-500.000	340.000	340.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đỏ nền (đất cấp phối đồi của mỏ có chiều sâu khai thác trung bình ≤5m)	Mua rời dưới 2m ³ lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	-	-	"	Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính (Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.310-1.426	1.352	1.352	0	0,00	TBVLXD	Gạch 2 lỗ A 200x90x50 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khi dầu mô hóa lỏng (LPG)	12kg bình	đ/kg	32.750-53.722	46.197	45.349	-848	-1,84	KKG	Sở Công Thương báo cáo (giá bán lẻ)
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày							
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								KKG	Sở Y tế báo cáo

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	110.000-170.000	141.857	139.118	-2.739	-1,93	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	25.000-47.000	33.632	32.569	-1.063	-3,16	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	18.000-37.500	28.862	28.575	-287	-1,00	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	20.000-65.000	31.235	31.122	-113	-0,36	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm $\geq 1,5g$)	đ/chai	18.000-48.000	29.172	28.639	-533	-1,83	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	17.000-35.000	26.698	26.764	67	0,25	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	17.000-32.000	25.443	25.593	150	0,59	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	25.733	25.809	77	0,30	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-400.000	293.463	290.115	-3.348	-1,14	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	276.563	275.134	-1.429	-0,52	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	256.743	256.207	-536	-0,21	"	"
60		Than hầm		đ/kg	10.000-22.000	14.967	15.070	103	0,69	"	"
61		Củ đun		đ/kg	1.000-10.000	3.819	3.791	-28	-0,74	"	"